

Số:131/2020/HNGĐ-PT

Ngày: 17/8/2020

V/v: Tranh chấp hôn nhân và gia đình

**NHÂN DANH**  
**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HÀ NỘI**

**Với thành phần hội đồng xét xử:**

Thẩm phán- Chủ tọa phiên tòa: Bà Bùi Thị Thu Hồng;

Các Thẩm phán : Bà Nguyễn Thị Thanh Huyền;

Ông Lê Trí Cường.

Thư ký ghi biên bản phiên tòa : Bà Đinh Thúy Hương- Thư ký Tòa án nhân dân Thành phố Hà Nội.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hà Nội: Bà Ngô Phương Liên -Kiểm sát viên.

Ngày 17 tháng 8 năm 2020 Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội xét xử công khai vụ án Hôn nhân và gia đình phúc thẩm thụ lý số 120/2020/TLPT- HN&GD ngày 14 tháng 07 năm 2020. Do bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 08/2020/HN&GD-ST ngày 28/5/2020 của Tòa án nhân dân huyện H, thành phố Hà Nội bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 162/2020/QĐPT- HN&GD ngày 29/7/2020 giữa các đương sự:

**Nguyên đơn:** Ông Phùng Quốc Đ – sinh năm 1970 (có mặt)

**Bị đơn:** Bà Đỗ Thị H – sinh năm 1972(có mặt)

Đều có HKTT: Xóm TĐ, xã X, huyện H, TP. Hà Nội.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bà H: Luật sư Nguyễn Hoàng V, luật sư Nguyễn Ngọc Đ- Công ty luật TNHH M thuộc Đoàn luật sư thành phố Hà Nội. ( Có mặt )

**Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:**

1. Cụ Lưu Thị L – sinh năm 1932 (vắng mặt)

HKTT: Xóm TĐ, xã X, huyện H, TP. Hà Nội

2. Bà Phùng Thị M - sinh năm 1958 (vắng mặt)

HKTT: Xóm TĐ, xã X, huyện H, TP. Hà Nội

3. Bà Phùng Thị P - sinh năm 1967 (có mặt)

HKTT: Xóm Bãi, xã X, huyện H, TP. Hà Nội

4. Bà Phùng Thị N - sinh năm 1972 (có mặt)  
HKTT: Tổ 6, phường Tương Mai, quận Hoàng Mai, TP. Hà Nội
5. Ông Phùng Văn S - sinh năm 1974 (vắng mặt)  
HKTT: Xóm TĐ, xã X, huyện H, TP. Hà Nội
6. Bà Phùng Thị Hồng V - sinh năm 1978 (vắng mặt)  
HKTT: Tổ 38, phường Thịnh Liệt, quận Hoàng Mai, TP. Hà Nội
7. Chị Phùng Văn A – sinh năm 2000 (Có mặt)  
HKTT: Xóm TĐ, xã X, huyện H, TP. Hà Nội

Người đại diện theo ủy quyền của Cụ Liệu, bà Mừng, bà Ngoan, ông Soạn, bà Vĩnh và chị Vân Anh là bà Phùng Thị P (Giấy ủy quyền ngày 13/01/2020)

## **NỘI DUNG VỤ ÁN**

Theo án sơ thẩm nội dung vụ án như sau:

Nguyên đơn ông Phùng Quốc Đ trình bày: Ông và bà H kết hôn trên cơ sở tự nguyện và có đăng ký kết hôn tại UBND xã X năm 1991. Sau khi kết hôn cuộc sống chung của hai vợ chồng diễn ra bình thường. Mấy năm gần đây thì hai vợ chồng liên tục xảy ra mâu thuẫn. Đặc biệt từ năm 2016 thì vợ chồng ly thân nhau, không quan tâm, hỏi han gì đến nhau. Nguyên nhân xảy ra mâu thuẫn là vì không hợp nhau, không tìm thấy tiếng nói chung, liên tục cãi nhau. Đặc biệt là bà H còn mâu thuẫn với gia đình nhà chồng, luôn ghen tuông nghi ngờ ông ngoại tình. Vì vậy, mâu thuẫn càng ngày càng trầm trọng không thể nào hàn gắn được với nhau. Nay ông nhận thấy tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không Đ, sống ly thân đã quá lâu nên ông xin ly hôn bà H.

Về con chung: Ông và bà H có 02 con chung là Phùng Tiến Đức, sinh năm 1992 (chết năm 2019) và Phùng Văn A, sinh năm 2000. Cháu Vân Anh đã trưởng thành nên ông không đề nghị Tòa giải quyết.

Về tài sản, công nợ chung, công sức:

- Đối với thửa đất 292 tờ bản đồ số 06 diện tích 282,0m<sup>2</sup> tại xóm TĐ, xã X, huyện H, TP Hà Nội được cấp Giấy CNQSD đất, QSH nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BV537840 số vào sổ cấp GCN: CS-UH 00478 do Sở tài nguyên và Môi trường thành phố Hà Nội cấp ngày 28/4/2016 cho hộ ông Phùng Văn Đ. Thửa đất này là một phần trong tổng diện tích đất ông cha để lại cho cụ Đài. Đến năm 2016 thì cụ làm thủ tục tặng cho hai người con. Cụ thể là thửa đất được tách làm 3 thửa và ngõ đi chung của ba thửa như sau: Thửa số 290 tờ bản đồ 06 diện tích 200,7m<sup>2</sup> mang tên bà Phùng Thị N, thửa 291 tờ bản đồ 06 diện tích 374,5m<sup>2</sup> mang tên ông Phùng Văn S, thửa 292 tờ bản đồ 06 diện tích 282,0m<sup>2</sup> mang tên hộ ông Phùng Văn Đ.

Cụ Phùng Văn Đ, sinh năm 1929 (chết năm 2017). Cụ Đài có hai người vợ: vợ cả là cụ Lưu Thị L, sinh năm 1932 kết hôn khoảng năm 1944, vợ hai là cụ Phạm Thị Chiến, sinh năm 1945 kết hôn khoảng năm 1966 (chết năm 2012). Cụ Đài có 06 người con gồm có bà Phùng Thị M, bà Phùng Thị P, ông Phùng Quốc Đ, bà Phùng Thị N, ông Phùng Văn S và bà Phùng Thị Hồng V. Trong quá trình sinh sống cũng như khi cụ Đài, cụ Chiến chết đều không để lại văn bản tặng cho, chia thừa kế cho ai

thửa đất 292 nêu trên.

Do cụ Đài, cụ Chiến chết nên thửa đất này anh em ông cùng thống nhất trả lại cho cụ Liệu để cụ trông nom, quản lý, sử dụng và định đoạt.

- Đối với công trình xây dựng trên thửa đất 292 nêu trên là tài sản chung của hai vợ chồng ông với bà H: Năm 1991 ông và bà H kết hôn và sống chung với bố mẹ tại ngôi nhà của các cụ đang ở nay là thửa đất của ông Soạn (em trai ông). Do ở chung đông người nên vợ chồng ông xin phép các cụ ra ở riêng. Năm 2002 được sự đồng ý của các cụ nên ông và bà H có xây dựng một ngôi nhà cấp 4, diện tích khoảng 60m<sup>2</sup>. Đến năm 2010 và 2017 thì vợ chồng ông bà có tôn tạo, sửa chữa lại. Nay vợ chồng ly hôn, đề nghị Tòa giải quyết theo quy định pháp luật.

- Ngoài ra hai vợ chồng còn có một số tài sản chung là đồ dùng sinh hoạt như bàn ghế, bát đĩa, giường tủ...nhưng ông và bà H sẽ tự thỏa thuận mà không đề nghị Tòa phân chia tài sản.

- Đối với ruộng canh tác chỉ có tiêu chuẩn của ông và của cháu Phùng Tiến Đức; ông và bà H sẽ tự thỏa thuận phân chia mà không yêu cầu đề nghị Tòa giải quyết.

- Về công nợ chung: ông và bà H không cho ai vay tiền và cũng không nợ ai nên không yêu cầu đề nghị Tòa giải quyết.

Về công sức của bà H: Quan điểm của ông không đồng ý việc bà H đòi hỏi công sức vì sau khi kết hôn, vợ chồng ăn riêng, ở riêng nên bà H không hề có công lao gì trong việc chăm sóc phụng dưỡng bố mẹ chồng, cũng như trông nom, tôn tạo khối tài sản của gia đình chồng. Đồng thời, khi ông đi làm tiền lương đưa cho bà H nhưng khi hỏi đến bà đều bảo không còn tiền. Khi con bị tai nạn tiền bồi thường bà cũng cầm hết.

**Bị đơn bà Đỗ Thị H trình bày:** Về thời gian đăng ký kết hôn và quá trình vợ chồng chung sống đúng như ông Đ trình bày. Quá trình chung sống vợ chồng hạnh phúc đến năm 2016 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn là từ khi cụ Đài phân chia đất, xây tường bít cửa nhà của bà và đồng thời cháu Đức bị tai nạn. Vợ chồng mâu thuẫn là do ông Đ nghe gia đình bên nội nên bỏ mặc vợ con. Đặc biệt khi cháu Đức bị tai nạn phải nằm liệt giường, không có khả năng nhận thức, bà phải ở nhà chăm sóc cháu Đức còn ông Đ đi làm ở nội thành Hà Nội không hề có trách nhiệm với vợ con, không hỗ trợ kinh tế để bà chăm con. Đồng thời bà phát hiện ông Đ ngoại tình (chỉ là nghe kể, không có bằng chứng cụ thể). Bà khuyên bảo, góp ý xong ông Đ không nghe. Mâu thuẫn vợ chồng càng trở nên đỉnh điểm khi cháu Đức chết. Đến nay mâu thuẫn vợ chồng đã quá trầm trọng, không thể quay về đoàn tụ nên bà đồng ý ly hôn.

Về con chung: bà và ông Đ có 02 con chung đúng như ông Đ trình bày. Anh Phùng Tiến Đức sinh năm 1992 ( đã chết năm 2019) và chị Phùng Vân A, sinh năm 2000. Chị Vân Anh đã trưởng thành nên bà không đề nghị Tòa giải quyết.

Về tài sản, công nợ chung và công sức:

- Về nguồn gốc, sự biến động qua các thời kỳ của thửa đất 292 tờ bản đồ số 06 diện tích 282,0m<sup>2</sup> tại xóm TĐ, xã X, huyện H, TP Hà Nội được cấp Giấy CNQSD

đất, QSH nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BV537840 số vào sổ cấp GCN: CS-UH 00478 do Sở tài nguyên và Môi trường thành phố Hà Nội cấp ngày 28/4/2016 cho hộ ông Phùng Văn Đ như ông Đ đã trình bày. Xong bà bổ sung và đính chính lại một số thông tin là: Năm 1991 bà về làm dâu gia đình cụ Đài. Lúc đó thửa đất của gia đình rất rộng khoảng 900m<sup>2</sup>. Trên thửa đất có một ngôi nhà cấp 4 do các cụ xây. Khi hai vợ chồng bà cưới nhau thì ở cùng các cụ tại ngôi nhà này. Năm 2002, do ở chung đông người nên vợ chồng bà đã xin phép ra ở riêng. Khi đó, cụ Đài, cụ Liệu và cụ Chiến thống nhất cho vợ chồng bà khoảng 300m<sup>2</sup> phía Đông thửa đất; khu nhà chính do các cụ xây sẽ cho ông Soạn và phía Tây còn lại sẽ cho bà Ngoan. Được sự đồng ý của các cụ và gia đình nên cùng năm đó, vợ chồng bà có xây một ngôi nhà cấp 4, cửa mở phía sân chung của gia đình. Việc phân chia này chỉ được nói bằng miệng, không có giấy tờ gì. Năm 2016, cụ Đài muốn làm thủ tục Cấp Giấy CNQSD đất cho các con, do ông Đ đi làm ăn xa không về nên chỉ làm thủ tục cấp Giấy CNQSD đất cho bà Ngoan, ông Soạn còn thửa đất mà vợ chồng bà đang sinh sống, quản lý thì vẫn đứng tên hộ ông Phùng Văn Đ. Năm 2017 cụ Đài chết cũng không để lại di chúc tặng cho ai thửa đất nêu trên. Quan điểm của bà, mặc dù không có giấy tờ thể hiện cụ Đài cho vợ chồng bà thửa đất 292 nêu trên nhưng khi sống các cụ đã phân chia rất rõ ràng, từ năm 2002, vợ chồng bà đã xây nhà, sinh sống ổn định trên thửa đất này cho đến nay và năm 2016 cụ Đài đã xây tường ngăn cách như hiện trạng bây giờ. Vì vậy, bà đề nghị Tòa giải quyết chia cho bà một phần diện tích đất để bà còn ổn định cuộc sống.

- Về tài sản chung của hai vợ chồng:

+ Đối với tài sản, công trình xây dựng gắn liền với thửa đất 292 nêu trên: Năm 2002 ông bà có xây dựng một ngôi nhà cấp 4, đến năm 2010, 2017 có tu sửa lại. Hội đồng định giá đã định giá nên bà đề nghị khi vợ chồng ly hôn, ông Đ phải có trách nhiệm thanh toán  $\frac{1}{2}$  giá trị tài sản cho bà.

+ Đối với đồ dùng sinh hoạt như bàn ghế, bát đĩa, giường chiếu... bà tự thỏa thuận giải quyết, không yêu cầu đề nghị Tòa giải quyết.

+ Đối với diện tích đất canh tác thì chỉ có tiêu chuẩn của ông Đ và cháu Đức, bà và cháu Vân Anh không có nên bà và ông Đ sẽ tự giải quyết mà không đề nghị Tòa giải quyết.

- Về công nợ chung: bà và ông Đ không cho ai vay tiền và cũng không nợ ai nên không yêu cầu đề nghị Tòa giải quyết.

Về công sức: Từ khi kết hôn với ông Đ, do các chị, các em đi lấy chồng. Công to việc lớn bên nội, bên ngoại đều do vợ chồng bà gánh vác. Đặc biệt khi ông Đ ra nội thành làm thì mọi việc dồn lên bà. Đặc biệt khi bố mẹ ốm đau, khi cụ Chiến, cụ Đài chết từ việc bé đến lớn đều do bà chạy ngược, chạy xuôi lo ma chay. Rồi khi cháu Đức ốm nằm liệt giường cũng một mình bà phải chăm sóc. Không ai đỡ đàn cho bà. Hai mươi tám năm bà về làm dâu, bao công to việc lớn bà đều phải gánh vác. Nay vợ chồng ly hôn, bà đề nghị Tòa giải quyết chia cho bà  $\frac{1}{2}$  diện tích đất và tiền công sức 28 năm bà về làm dâu. Vì bà đã đi lấy chồng từ lâu, kinh tế không có nên nếu ly hôn bà sẽ không có chỗ ăn, chỗ ở để ổn định cuộc sống.

**Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trình bày:**

**Tại biên bản lấy lời khai, biên bản hòa giải cụ Lưu Thị L, bà Phùng Thị M, bà Phùng Thị P, bà Phùng Thị N, ông Phùng Văn S và bà Phùng Thị Hồng V; bà Phùng Thị P là người đại diện theo ủy quyền trình bày:** Năm 1991 ông Đ và bà H kết hôn. Sau khi kết hôn, hai vợ chồng ông Đ, bà H ăn chung, ở chung cùng với cụ Đài, cụ Liệu và cụ Chiến được một thời gian ngắn thì các cụ cho hai vợ chồng ông bà ăn riêng và ở riêng tại căn buồng do các cụ xây. Năm 2002, các con của ông Đ lớn hơn, việc ở chung chật chội nên vợ chồng ông Đ, bà H có xin ra ở riêng và có xây dựng một ngôi nhà cấp 4 trên thửa đất của các cụ. Trong quá trình chung sống, hai vợ chồng liên tục xảy ra mâu thuẫn đặc biệt mấy năm nay thì mâu thuẫn càng trở nên trầm trọng. Nay ông Đ xin ly hôn bà H, gia đình bà đề nghị Tòa một số việc như sau:

+ Về tình cảm của ông Đ, bà H đề nghị Tòa giải quyết theo quy định của pháp luật.

+ Đối với nguồn gốc, biến động của thửa đất 292 nêu trên gia đình bà đồng quan điểm với ông Đ. Đây là đất của ông cha để lại cho cụ Đài. Cụ Liệu và cụ Chiến khi về làm dâu cũng không hề mua thêm. Năm 2003 cụ Đài được cấp Giấy CNQSD đất mang tên hộ ông Phùng Văn Đ và đến năm 2016 cụ cũng được cấp lại mang tên hộ ông Phùng Văn Đ, tại hai thời điểm đó hộ cụ Đài chỉ gồm có cụ Đài và cụ Liệu. Từ trước cho đến nay chưa có một văn bản, giấy tờ thể hiện cụ Đài, cụ Liệu và cụ Chiến tặng cho ai thửa đất nêu trên. Năm 2017 cụ Đài chết, không để lại di chúc; bản thân cụ Liệu còn sống nên các thành viên gia đình cùng thống nhất đề nghị Tòa giao thửa đất 292 nêu trên cho cụ Liệu quản lý, sử dụng và định đoạt. Cụ Liệu sẽ có trách nhiệm với các cơ quan Nhà nước liên quan đến thửa đất nêu trên.

+ Đối với các tài sản, công trình gắn liền với thửa đất 292 nêu trên là do năm 2002 các cụ cho vợ chồng ông Đ, bà H xây nhà ở nhờ. Nay ông Đ, bà H ly hôn; gia đình đề nghị Tòa giải quyết buộc ông Đ, bà H tháo dỡ toàn bộ công trình xây dựng trả lại mặt bằng như ban đầu khi các cụ cho ông bà làm nhà ở nhờ.

+ Đối công sức bà H đề nghị, gia đình có ý kiến: Năm 1991 ông Đ, bà H cưới nhau ăn ở chung với các cụ một thời gian ngắn khoảng mấy tháng thì ăn riêng. Chỉ có ở chung nhà. Vì ra ở riêng nên kinh tế của ông Đ, bà H làm ra thì do ông bà quản lý. Các cụ ăn riêng nên ông Đ, bà H không hề phải lo kinh tế đối với các cụ. Khi các cụ ốm đau hoặc cho đến khi chết, do gia đình đông anh chị em nên thay nhau chăm sóc các cụ; cùng nhau lo ma chay. Nên bà H không hề đóng góp công sức gì cho gia đình nhà chồng. Đến nay bà đề nghị đòi công sức, gia đình bà không đồng ý.

**Chị Phùng Thị Vân Anh do người đại diện theo ủy quyền là bà Phùng Thị P trình bày:** Chị là con của ông Phùng Quốc Đ, bà Đỗ Thị H. Cuộc sống chung của bố mẹ chị mấy năm nay liên tục xảy ra mâu thuẫn, càng ngày càng trở nên trầm trọng nguyên nhân do nhiều lý do như bất đồng quan điểm, cái tôi của mỗi người quá lớn và liên quan đến việc phân chia đất... hai bố mẹ chị đã sống ly thân mấy năm nay. Nay ông Đ có đơn xin ly hôn bà H, chị đề nghị Tòa giải quyết theo quy định của pháp luật. Đối với tài sản, công sức thì chị không đóng góp gì trong khối tài sản

của bố mẹ chị vì từ nhỏ đến lớn chị được nuôi ăn học, lớn lên chị đi lấy chồng. Vì vậy, chị không liên quan gì đến tài sản, công nợ của bố mẹ chị. Về tài sản, công nợ, công sức của bố mẹ chị, chị đề nghị Tòa giải quyết theo quy định của pháp luật.

**Tại biên bản định giá ngày 21/02/2020 Hội đồng định giá xác định như sau:**

Về đất:thửa đất 292 tờ bản đồ số 06 diện tích 282,0m<sup>2</sup> tại xóm TĐ, xã X, huyện H, TP Hà Nội được cấp Giấy CNQSD đất, QSH nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BV537840 sổ vào sổ cấp GCN: CS-UH 00478 do Sở tài nguyên và Môi trường thành phố Hà Nội cấp ngày 28/4/2016 cho hộ ông Phùng Văn Đ có trị giá: 282,0m<sup>2</sup> x 4.500.000đ = 1.269.000.000đ (một tỷ hai trăm sáu mươi chín đồng)

Về nhà ở và công trình khác gắn liền với đất có trị giá 92.793.879 đồng (Chín mươi hai triệu bảy trăm chín mươi ba nghìn tám trăm bảy mươi chín đồng) cụ thể như sau:

- Nhà chính: 71,13m<sup>2</sup> x 2.278.000đ/m<sup>2</sup> x 20% = 32.406.828 đồng
- Khu nhà phụ: 38,4m<sup>2</sup> x 2.538.000đ/m<sup>2</sup> x 30% = 29.237.760 đồng
- Bể lọc nước: 3,65m<sup>3</sup> x 2.941.000đ/m<sup>3</sup> x 30% = 3.220.395 đồng
- Giếng khoan: 2.709.000 đồng
- Tét nước inox: 3.000.000 đồng
- Tường rào: 53,75m<sup>2</sup> x 676.000đ/m<sup>2</sup> x 20% = 7.267.000 đồng
- Mái tôn: 30,49m<sup>2</sup> x 443.000đ/m<sup>2</sup> x 80% = 10.805.656 đồng
- Sân đổ tr: 37,27m<sup>2</sup> x 140.000đ/m<sup>2</sup> x 80% = 4.147.240 đồng

Tổng trị giá đất và tài sản gắn liền với đất là 1.361.793.879 đồng (Một tỷ ba trăm sáu mươi một triệu bảy trăm chín mươi ba nghìn tám trăm bảy mươi chín đồng)

Bản án sơ thẩm số 08/2019/HNGĐ-ST ngày 28/05/2020 của Tòa án nhân dân huyện H, Hà Nội đã quyết định. Xử:

**1.Ông Phùng Quốc Đ được quyền ly hôn bà Đỗ Thị H.**

**2.Về tài sản và công sức:** Xác nhận giá trị ngôi nhà cấp bốn và tài sản khác gắn liền với đất trên thửa đất số 292 tờ bản đồ số 06 diện tích 282,0m<sup>2</sup> tại xóm TĐ, xã X, huyện H, TP Hà Nội có trị giá là 92.793.879 đồng (Chín mươi hai triệu bảy trăm chín mươi ba nghìn tám trăm bảy mươi chín đồng)là tài sản chung của ông Phùng Quốc Đ, bà Đỗ Thị H; mỗi người được hưởng ½ giá trị là 46.397.000 đồng (Bốn mươi sáu triệu ba trăm chín mươi bảy nghìn đồng).

-Giao cụ Lưu Thị L được sở hữu toàn bộ ngôi nhà cấp bốn và tài sản khác gắn liền với đất tại thửa đất 292 tờ bản đồ số 06 diện tích 282,0m<sup>2</sup> tại xóm TĐ, xã X, huyện H, TP Hà Nội.

- Ghi nhận sự tự nguyện của ông Đ không đề nghị cụ Liệu phải thanh toán giá trị ngôi nhà và tài sản khác gắn liền với đất mà ông được hưởng.

- Cụ Lưu Thị L phải có trách nhiệm thanh toán ½ giá trị ngôi nhà và tài sản khác gắn liền với đất là 46.397.000 đồng (Bốn mươi sáu triệu ba trăm chín mươi bảy nghìn đồng) cho bà Đỗ Thị H.

**2.2. Về công sức:** Cụ Lưu Thị L phải có trách nhiệm thanh toán số tiền công sức là 100.000.000đ (Một trăm triệu đồng) cho bà Đỗ Thị H.

Tổng cộng số tiền cụ Lưu Thị L phải thanh toán cho bà Đỗ Thị H là 146.397.000 đồng (Một trăm bốn mươi sáu triệu ba trăm chín mươi bảy nghìn đồng).

Bà Đỗ Thị H được quyền lưu cư trong thời hạn 06 tháng kể từ ngày quan hệ hôn nhân chấm dứt.

Ngoài ra án sơ thẩm còn tuyên về án phí và quyền kháng cáo.

Ngày 02/06/2020 bị đơn bà Đỗ Thị H kháng cáo yêu cầu Tòa phúc thẩm xem xét sửa án sơ thẩm để bà được chia tài sản chung bằng đất và tính lại công sức cho bà trong 28 năm chung sống vợ chồng và làm dâu. Hiện nay bà không có chỗ ở và nguồn gốc thửa đất số 292 tờ bản đồ số 06 diện tích 282,0m<sup>2</sup> tại xóm TĐ, xã X, huyện H, TP Hà Nội ông bà đang ở là của bố ông Đ đã cho vợ chồng bà ở và làm nhà từ năm 2002 mà không có tranh chấp gì, do vậy đây là tài sản chung của ông bà nên đề nghị Tòa án xem xét sửa án sơ thẩm về phân chia tài sản chung vợ chồng.

Ngày 04/6/2020 người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là cụ Lưu Thị L kháng cáo, không đồng ý với bản án sơ thẩm về quyết định buộc bà thanh toán giá trị tài sản trên đất và tiền công sức cho bà H tổng số tiền là 147.000.000 đồng.

Tại phiên tòa: Ông Đ không rút đơn khởi kiện, bị đơn bà H và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan không rút yêu cầu kháng cáo. Bà H tại phiên tòa phúc thẩm đề nghị Hội đồng xét xử sửa án sơ thẩm, chia lại tài sản chung là quyền sử dụng thửa đất 292 và tài sản trên đất hiện do bà H, ông Đ đang quản lý, sử dụng; Tính lại công sức cho bà theo hướng tăng lên bằng tiền để bà tạo dựng nơi ở mới. Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan kháng cáo do bà Phượng đại diện theo ủy quyền giữ nguyên yêu cầu kháng cáo như đã trình bày ở trên đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm sửa án sơ thẩm không chấp nhận thanh toán tiền công sức cho bà H.

Ông Đ không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bà H đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm giữ nguyên án sơ thẩm.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hà Nội kết luận tại phiên tòa: Về tố tụng Thẩm phán, Hội đồng xét xử cũng như các đương sự chấp hành đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của các bên đương sự, giữ nguyên bản án sơ thẩm

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra, xem xét tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa. Hội đồng xét xử phúc thẩm nhận định:

[1]. Về thủ tục tố tụng: Đơn kháng cáo của bị đơn trong thời hạn kháng cáo và đã nộp tạm ứng án phí phúc thẩm là hợp lệ. Đơn kháng cáo của người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan là cụ Lưu Thị L trong thời hạn kháng cáo và được miễn nộp tạm ứng án phí phúc thẩm là hợp lệ.

[2]. Xét về yêu cầu kháng cáo của bị đơn đề nghị sửa án sơ thẩm, chia tài sản chung là quyền sử dụng thửa đất 292 và giá trị công trình xây dựng trên đất hiện do bà H ông Đ đang quản lý sử dụng bằng tiền; Tính lại công sức cho bà theo hướng tăng lên bằng tiền để bà tạo dựng nơi ở mới.

Hội đồng xét xử xét: Ông Đ và bà H có đăng ký kết hôn trên cơ sở tự nguyện và chung sống với nhau từ năm 1991. Quá trình chung sống thời gian dài hạnh phúc, chỉ đến khi gia đình chia đất và cháu Đức con anh chị bị tai nạn vào năm 2016 thì vợ chồng mới phát sinh mâu thuẫn. Mâu thuẫn của ông Đ và bà H đã kéo dài không thể cải thiện và khắc phục được nên cấp sơ thẩm đã quyết định cho ông bà ly hôn là có căn cứ. Về phần tình cảm, các bên đương sự không kháng cáo nên Hội đồng xét xử không xem xét.

Trong quá trình chung sống vợ chồng ông Phùng Quốc Đ và bà Đỗ Thị H xây dựng được một ngôi nhà cấp bốn và các công trình, tài sản khác gắn liền với đất trị giá 92.793.879 đồng (Chín mươi hai triệu bảy trăm chín mươi ba nghìn tám trăm bảy mươi chín đồng) trên thửa đất số 292 tờ bản đồ số 06 diện tích 282,0m<sup>2</sup> tại xóm TĐ, xã X, huyện H, TP Hà Nội được cấp Giấy CNQSD đất, QSH nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BV537840 số vào sổ cấp GCN: CS-UH 00478 do Sở tài nguyên và Môi trường thành phố Hà Nội cấp ngày 28/4/2016 cho hộ ông Phùng Văn Đ. Đối với giá trị xây dựng nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất, ông Đ và bà H đều xác định là tài sản chung của vợ chồng, công sức đóng góp ngang nhau do vậy khi ly hôn cấp sơ thẩm chia đôi cho mỗi người được hưởng  $\frac{1}{2}$  giá trị là 46.397.000 đồng (Bốn mươi sáu triệu ba trăm chín mươi bảy nghìn đồng) là có căn cứ.

Đối với yêu cầu chia tài sản chung là quyền sử dụng đất của bà Đỗ Thị H thì Hội đồng xét xử xét thấy: Bà H thừa nhận thửa đất số 292 tờ bản đồ số 06 diện tích 282,0m<sup>2</sup> tại xóm TĐ, xã X, huyện H, TP Hà Nội là của bố ông Đ (cụ Phùng Văn Đ) và đã được cấp Giấy CNQSD đất cho hộ ông Phùng Văn Đ. Xong năm 2002, cụ Đài cùng mọi người trong gia đình đã thống nhất và nói bằng miệng cho vợ chồng bà thửa đất này, vợ chồng bà đã xây nhà và ở ổn định từ đó cho đến nay. Về phía ông Đ, cụ Liệu và các con của cụ Đài đều có quan điểm đây là đất ông cha để lại cho cụ Đài (chết năm 2017), từ trước cho đến nay không có một văn bản nào thể hiện cụ Đài tặng cho ai thửa đất 292 nêu trên, hiện tại thửa đất vẫn đứng tên hộ ông Phùng Văn Đ (tại thời điểm đó, hộ cụ Đài gồm có cụ Đài và cụ Lưu Thị L).

Tại phiên tòa phúc thẩm bà H cũng không xuất trình được tài liệu, chứng cứ về việc cụ Đài, cụ Liệu cho vợ chồng bà thửa đất trên. Biên bản xác minh tại UBND xã X, huyện Ứng Xc nhận thửa đất trên có nguồn gốc của cụ Phùng Văn Đ, không có văn bản nào thể hiện các cụ tặng cho ông Đ, bà H. Do đó, Hội đồng xét xử thấy



không có cơ sở để chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bà H cho rằng thửa đất là của vợ chồng bà và yêu cầu được chia đôi diện tích thửa đất trên và thanh toán bằng tiền cho bà.

Đối với yêu cầu kháng cáo của bà H về công sức thì thấy: bà H yêu cầu ông Đ và gia đình ông Đ phải thanh toán cho bà tiền công sức 28 năm bà làm dâu. Xét thấy, ông Đ và bà H kết hôn với nhau từ năm 1991, sau khi kết hôn bà H về chung sống cùng với bố mẹ chồng. Quá trình chung sống tại gia đình nhà chồng, bà H đã có công chăm sóc bố mẹ chồng và có công sức trong việc duy trì tồn tại đối với diện tích đất và khối tài sản của gia đình nhà chồng nên việc bà H yêu cầu đề nghị là có căn cứ. Cấp sơ thẩm đã xem xét tính công sức bà H được thanh toán 100.000.000đ (Một trăm triệu đồng) dựa trên điều kiện hoàn cảnh và tài sản thực tế vợ chồng tạo dựng được trong thời kỳ hôn nhân. Xét giá trị quyền sử dụng thửa đất số 292 mà vợ chồng bà H và ông Đ được quản lý và sử dụng là 1.269.000.000 đồng, không có cơ sở để xác định là tài sản chung vợ chồng. Tuy nhiên, ông Đ bà H được bố mẹ cho trực tiếp quản lý sử dụng và xây nhà trên đất từ năm 2002 đến nay. Do vậy để đảm bảo quyền lợi về công sức cũng như tạo điều kiện hỗ trợ bằng tiền cho bà H tạo lập nơi ở mới thì chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo của bà H, tăng mức tiền thanh toán về công sức là 50.000.000 đồng.

Xét yêu cầu kháng cáo của người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là cụ Lưu Thị L do bà Phùng Thị Phương đại diện theo ủy quyền:

Hội đồng xét xử xét: Thửa đất 292 tờ bản đồ số 06 diện tích 282,0m<sup>2</sup> tại xóm TĐ, xã X, huyện H, TP Hà Nội đã được Sở tài nguyên và Môi trường thành phố Hà Nội cấp ngày 28/4/2016 cho hộ ông Phùng Văn Đ. Cụ Đài chết năm 2017 không để lại di chúc. Cụ Đài có 02 vợ là cụ Liệu, cụ Chiến (chết 2012) và 06 người con. Phía cụ Liệu, bà Mừng, bà Phượng, ông Đ, bà Ngoan, ông Soạn và bà Vĩnh là vợ con của cụ Đài thỏa thuận, thống nhất bàn giao thửa đất nêu trên cho cụ Liệu để cụ trông nom, quản lý, sử dụng và định đoạt và đề nghị ông Đ, bà H phải tháo dỡ toàn bộ công trình xây dựng trên thửa đất. Xong ông Đ, bà H xây dựng nhà, công trình gắn liền với thửa đất nêu trên từ năm 2002 khi đó cụ Đài, cụ Liệu, cụ Chiến và các con của cụ Đài đều biết, không có ai có ý kiến phản đối gì. Do vậy cấp sơ thẩm giao ngôi nhà cấp bốn và tài sản khác gắn liền với đất cho cụ Liệu quản lý, sử dụng; cụ Liệu phải có trách nhiệm thanh toán cho ông Đ, bà H mỗi người ½ giá trị ngôi nhà là 46.397.000 đồng (*Bốn mươi sáu triệu ba trăm chín mươi bảy nghìn đồng*) là có căn cứ. Ông Đ tự nguyện giao lại nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất cho cụ Liệu mà không yêu cầu đề nghị cụ Liệu bồi thường nên được ghi nhận sự tự nguyện của ông Đ. Đối với giá trị tài sản bà H được hưởng thì buộc cụ Liệu phải có trách nhiệm thanh toán ½ giá trị ngôi nhà và tài sản khác gắn liền với đất cho bà H là 46.397.000 đồng (*Bốn mươi sáu triệu ba trăm chín mươi bảy nghìn đồng*) là có căn cứ. Cụ Liệu được giao sở hữu và sử dụng toàn bộ tài sản trên đất và quyền quản lý sử dụng nhà đất nêu trên nên cụ Lưu Thị L phải có trách nhiệm thanh toán số tiền công sức

là 150.000.000đ (Một trăm triệu đồng) cho bà Đỗ Thị H. Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của cụ Lưu Thị L.

[3] Về án phí: Ông Phùng Quốc Đ phải nộp 300.000đ tiền án phí ly hôn. Ông Đ, bà H phải nộp án phí dân sự có giá ngạch đối với phần tài sản chung của vợ chồng mà ông được hưởng là 2.319.850 đồng. Bà Đỗ Thị H được chấp nhận một phần kháng cáo nên không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

Cụ Lưu Thị L phải chịu án phí dân sự sơ thẩm đối với số tiền mà cụ phải thanh toán công sức cho bà H và án phí phúc thẩm. Xong cụ Liệu là người cao tuổi có đơn xin miễn giảm tiền án phí và được UBND xã xác nhận nên miễn toàn bộ tiền án phí đối với cụ Liệu.

Các nội dung khác không có kháng cáo kháng nghị được giữ nguyên và có hiệu lực pháp luật.

Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hà Nội là không phù hợp nên không được chấp nhận.

Vì các lẽ trên.

### **QUYẾT ĐỊNH**

Căn cứ khoản 2 Điều 308, khoản 1, khoản 2 Điều 148 Bộ luật tố tụng dân sự.

Căn cứ khoản 1 Điều 51; Khoản 1 Điều 56; Điều 57, Điều 59 và Điều 61 Luật hôn nhân và gia đình;

Căn cứ Điều 2 Luật người cao tuổi

Nghị Quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016, quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Xử: Chấp nhận một phần kháng cáo của bị đơn, không chấp nhận kháng cáo của người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan, sửa bản án sơ thẩm số 08/2020/HNGĐ-ST ngày 28/5/2020 của Tòa án nhân dân huyện H, cụ thể như sau:

**1. Về tình cảm:** Chấp nhận yêu cầu ly hôn của ông Phùng Quốc Đ với bà Đỗ Thị H. Ông Phùng Quốc Đ được ly hôn với bà Đỗ Thị H.

**2. Về con chung:** Ông Phùng Quốc Đ và bà Đỗ Thị H có 02 con chung là anh Phùng Tiến Đức sinh năm 1992 (đã chết năm 2019) và chị Phùng Vân A, sinh năm 2000. Chị Vân Anh đã trưởng thành nên ở với ai là quyền của chị Tòa không xét.

**3. Về tài sản và công sức:**

**3.1. Về tài sản:** Xác nhận giá trị ngôi nhà cấp bốn và tài sản khác gắn liền với đất trên thửa đất số 292 tờ bản đồ số 06 diện tích 282,0m<sup>2</sup> tại xóm TĐ, xã X, huyện H, TP Hà Nội có trị giá là 92.793.879 đồng (*Chín mươi hai triệu bảy trăm chín mươi ba nghìn tám trăm bảy mươi chín đồng*) là tài sản chung của ông Phùng Quốc Đ, bà

Đỗ Thị H, mỗi người được hưởng  $\frac{1}{2}$  giá trị là 46.397.000 đồng (*Bốn mươi sáu triệu ba trăm chín mươi bảy nghìn đồng*).

- Giao cụ Lưu Thị L được quyền sử dụng đất và quyền sở hữu toàn bộ ngôi nhà cấp bốn và tài sản khác gắn liền với đất tại thửa đất 292 tờ bản số 06 diện tích 282,0m<sup>2</sup> tại xóm TĐ, xã X, huyện H, TP Hà Nội.

- Ghi nhận sự tự nguyện của ông Đ không đề nghị cụ Liệu phải thanh toán giá trị ngôi nhà và tài sản khác gắn liền với đất mà ông được hưởng.

- Cụ Lưu Thị L phải có trách nhiệm thanh toán  $\frac{1}{2}$  giá trị ngôi nhà và tài sản khác gắn liền với đất là 46.397.000 đồng (*Bốn mươi sáu triệu ba trăm chín mươi bảy nghìn đồng*) cho bà Đỗ Thị H.

**3.2. Về công sức:** Cụ Lưu Thị L phải có trách nhiệm thanh toán số tiền công sức là 150.000.000đ (Một trăm năm mươi triệu đồng) cho bà Đỗ Thị H.

Tổng cộng số tiền cụ Lưu Thị L phải thanh toán cho bà Đỗ Thị H là 196.397.000 đồng (*Một trăm chín mươi sáu triệu ba trăm chín mươi bảy nghìn đồng*).

Bà Đỗ Thị H được quyền lưu cư trong thời hạn 06 tháng kể từ ngày quan hệ hôn nhân chấm dứt.

#### **4. Về án phí:**

Ông Phùng Quốc Đ phải nộp 300.000đ án phí Hôn nhân và gia đình và 2.319.850 đồng án phí dân sự sơ thẩm, xác nhận ông Đ đã nộp 300.000đ tiền tạm ứng án phí ly hôn theo biên lai thu số 0009443 ngày 11/12/2019 của Chi cục thi hành án Dân sự huyện H, TP. Hà Nội. Buộc ông Phùng Quốc Đ còn phải nộp tiếp 2.319.850 đồng (*Hai triệu ba trăm mười chín nghìn tám trăm lăm mươi đồng*) tiền án phí dân sự sơ thẩm.

Bà Đỗ Thị H phải nộp 2.319.850 đồng (*Hai triệu ba trăm mười chín nghìn tám trăm lăm mươi đồng*) tiền án phí dân sự sơ thẩm. Xác nhận bà H đã nộp 300.000 đồng tạm ứng án phí phúc thẩm theo biên lai thu tạm ứng án phí số 0009676 ngày 03/6/2020 nay chuyển thành án phí. Bà H còn phải nộp tiếp 2.019.850 đồng án phí dân sự sơ thẩm sung quỹ Nhà nước.

Cụ Lưu Thị L được miễn toàn bộ số tiền án phí dân sự sơ thẩm và án phí phúc thẩm vì cụ là người cao tuổi và có đơn xin miễn giảm tiền án phí.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật, người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án tất cả các khoản tiền thì hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 BLDS năm 2015 tương ứng với thời gian chậm thi hành án.

Quyết định này được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng

chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực kể từ ngày 17 tháng 8 năm 2020.

**Nơi nhận:**

- Các đương sự;
- VKSNDTP Hà Nội;
- TAND huyện H;
- UBND xã X, huyện H;
- Chi cục thi hành án huyện H;
- Lưu hồ sơ, văn phòng.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM**  
**Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa**

**Bùi Thị Thu Hồng**



**Nơi nhận:**

- VKSNDTP Hà Nội;
- TAND huyện Phúc Thọ;
- Chi cục thi hành án dân sự huyện Phúc Thọ;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ, văn phòng.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THÂM**  
**Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa**

**Bùi Thị Thu Hồng**